

Số: 259/QĐ-ĐHCVA

Hưng Yên, ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh
của Trường Đại học Chu Văn An

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học có hiệu lực ngày 01/01/2019;

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 8 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 18/03/2021 ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản Hội đồng thẩm định chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh ngày 23/11/2023

Xét đề nghị của Hội đồng Khoa học và đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học (chính quy và liên thông) kèm Ma trận chuẩn đầu ra ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Chu Văn An. Chương trình này áp dụng cho cả hệ ĐTTX và VLVH.

Điều 2. Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra này được áp dụng cho các khoá tuyển sinh từ Tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng Phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan, các cán bộ, giảng viên và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Hoàng Thế Liên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

Năm 2023

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-CVA ngày/..../2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An)

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh, và bước đầu làm quen với phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ để có thể tiếp tục học nâng cao ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ.

- Vận dụng kiến thức chung về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học đối chiếu, kiến thức chuyên sâu về hệ thống ngữ âm - âm vị, cú pháp, từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh.

- Vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngữ liệu ngôn ngữ (Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) và sử dụng lưu loát các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, nói, đọc, viết) ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (Tương đương trình độ C1 theo khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu)

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về văn hóa, văn học, địa lý các nước nói tiếng Anh đặc biệt là Anh, Mỹ.

- Vận dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để thực hiện hoạt động biên – phiên dịch tiếng Anh thành thạo trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

2.2.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể thích ứng làm việc tại các đơn vị, cơ quan, dự án của nhà nước và tư nhân trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực: đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, truyền thông, báo chí, dịch thuật, biên tập, viện bảo tàng, thư viện và hành chính sự nghiệp. Ngoài ra, nếu trang bị thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm thì sinh viên tốt nghiệp sẽ có khả năng giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh như trường trung học, giáo dục chuyên nghiệp, trung tâm ngoại ngữ và các trường quốc tế.

b. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

- Luôn tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học, có khả năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân.

- Có kỹ năng giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có thể sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và các thiết bị văn phòng.

2.2.3. Về phẩm chất đạo đức

- Phẩm chất đạo đức cá nhân: Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống giản dị và lành mạnh luôn sống và làm việc (học tập) theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

- Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức và thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả, phát ngôn khách quan không thiên vị.

- Phẩm chất đạo đức xã hội: Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

3. Thông Tin Tuyển Sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh: theo quy định của pháp luật và Đề án tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Chu Văn An

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh

3.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

3.3.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

3.3.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển.

4. Điều Kiện Tốt Nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDDT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy chế đào tạo đại học của Trường Đại Học Chu Văn An.

5. Chuẩn đầu ra

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo này có những khả năng như sau:

Mã số CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Chuẩn về kiến thức	
KT1	- Hiểu biết cơ bản và có khả năng vận dụng những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt
Kiến thức giáo dục thể chất – GDQP AN	
KT2	- Có kiến thức về giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất có sức khỏe đáp ứng nhu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	
KT3	- Sử dụng một ngoại ngữ thứ hai (tiếng Trung/ tiếng Hàn/ tiếng Nhật) tương đương bậc 3 (B1) theo khung tham chiếu trình độ chung Châu Âu trong giao tiếp.

KT4	- Có kiến thức cơ bản về máy tính, công nghệ thông tin và các phần mềm tin học ứng dụng phục vụ việc sử dụng và nghiên cứu bằng ngoại ngữ.
KT5	- Sử dụng thành thạo tiếng Anh ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương C1) trong lĩnh vực chuyên môn và trong giao tiếp.
KT6	- Vận dụng kiến thức Ngữ âm-âm vị học, Từ vựng, Ngữ pháp của tiếng Anh vào việc phân tích và đối chiếu văn bản tiếng Anh và tiếng Việt
KT7	- Nắm vững lý thuyết và có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, để có thể thực hiện hiệu quả các nghiên cứu khoa học từ đơn
KT8	- Hiểu và nắm vững kiến thức nền tảng về đất nước, con người, văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói tiếng Anh, đặc biệt là Anh, Mỹ và các quốc gia khác, từ đó vận dụng chúng vào công việc chuyên môn.
KT9	- Vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành để thực hiện hoạt động giảng dạy tiếng Anh thành thạo trong nhiều môi trường khác nhau.
KT10	- Vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành để thực hiện hoạt động biên – phiên dịch tiếng Anh thành thạo trong nhiều lĩnh vực khác nhau.
Chuẩn về kỹ năng (bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm)	
KN1	- Vận dụng hiểu biết về chính trị, pháp luật, xã hội trong đời sống và công việc.
KN2	- Sử dụng thành thạo các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương với trình độ từ bậc 5 trở lên theo khung 6 bậc Việt Nam (tương đương C1 theo khung tham chiếu Châu Âu) về năng lực ngoại ngữ.
KN3	- Có kỹ năng biên – phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh và diễn đạt ngôn ngữ phù hợp trong nhiều tình huống khác nhau. Có khả năng giảng dạy tiếng Anh tại các cơ sở đào tạo và các trường học.
KN4	- Có phương pháp làm việc độc lập, làm việc nhóm một cách khoa học, chuyên nghiệp, có tư duy hệ thống. Có khả năng trình bày và thuyết trình một cách rõ ràng mạch lạc về một ý tưởng, một chủ đề bằng tiếng Anh.
KN5	- Giao tiếp ngoại ngữ thứ hai ở trình độ bậc 3 (tương đương B1). Sử dụng thành thạo tin học văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power Point một cách hiệu quả trong công việc.
Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
TC1	- Phẩm chất đạo đức tốt, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc

TC2	- Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; Thích ứng với sự phức tạp của thực tế.
TC3	- Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.
TC 4	- Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.
TC5	- Có ý thức và góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội
Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học	
CNN1	Sử dụng thành thạo tiếng Anh (Bậc 5/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT)
CTH1	Sử dụng thành thạo tin học văn phòng (trình độ CNTT cơ bản theo quy định Thông tư 03/2014/TT-BTTTT)
CTH2	Đạt chuẩn đầu ra về Tin học không chuyên

6. Triển vọng nghề nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình sinh viên có thể:

- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, dịch thuật tiếng Anh, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Làm các công tác thương mại đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ, các tỉnh, thành phố, các đơn vị, các cơ quan nhà nước và tư nhân thuộc các lĩnh vực đối ngoại, thương mại trong và ngoài nước.
- Làm các công tác hướng dẫn trong viện bảo tàng, thư viện, trung tâm tư vấn du học, xuất nhập cảnh.
- Làm biên tập viên, phát thanh viên, cộng tác viên cho các cơ bản thông tấn báo chí, các đài phát thanh truyền hình.
- Tham gia giảng dạy tiếng Anh ở các trường phổ thông, cao đẳng và các trung tâm ngoại ngữ.

7. Quy trình đào tạo và công nhận tốt nghiệp

7.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện trong 7-8 kì, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế, đào tạo theo hình thức tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7.2 Quy trình tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Thang điểm: thang điểm 10, thang điểm 4 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, F

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1
Không đạt	0,0 - 3,9	F	0

- Điểm học phần (Z) bao gồm:

+ Điểm chuyên cần (đi học đầy đủ), tham gia thảo luận trên lớp, chuẩn bị bài tập đầy đủ, tham gia bài tập nhóm được tính:

+ Điểm tham gia giữa kỳ (Y1) được tính:

+ Điểm thi hết môn học (Y2) được tính:

Điểm Z được tính theo công thức: $Z = 0,01.X + 0,03.Y1 + 0,60.Y2$

- **Note:**

+ Điểm tham gia giữa kỳ: Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

+ Điểm thi hết môn: sinh viên tham gia hình thức thi cuối kỳ trực tiếp tại trường thông qua bài viết và vấn đáp, hoặc làm tiểu luận môn học.

9. Phương pháp đào tạo:

- Giảng dạy online là: 30%/ tổng chương trình và giảng dạy trực tiếp là: 70%/tổng chương trình.

10. Giáo trình: Danh sách giáo trình ngành ngôn ngữ Anh

STT	Tên Giáo Trình	Tên Tác Giả	Ghi Chú
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction To Vietnamese Culture)	Trần Ngọc Thêm	
2	Tiếng Việt (Vietnamese)	Nguyễn Minh Hoạt	
3	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction To Linguistics)	Nguyễn Thiện Giáp – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết	
4	Ngôn ngữ học đối chiếu (Conitrative Linguistics)	Nguyễn Văn Chiến	
	Kỹ năng tiếng 1 (English 1)		
5	Unlock (listening) 1	N.M. White	
6	Unlock (speaking) 1	N.M. White	
7	Unlock (reading) 1 Basic literacy	Emma Pathare and Gary Pathare	
8	Unlock (writing) 1 Basic literacy	Emma Pathare and Gary Pathare	
9	Solutions- Elementary	Tim Falla, Paul A Davies	
	Kỹ năng tiếng 2 (English 2)		
10	Unlock (listening) 2	Stephanie Dimond-Bayir	
11	Unlock (speaking) 2	Stephanie Dimond-Bayir	
12	Unlock (reading) 2	Richard O'Neill	
13	Unlock (writing) 2	Richard O'Neill	
14	Solutions- Pre - Intermediate	Tim Falla, Paul A Davies	
	Kỹ năng tiếng 3 (English 3)		
15	Unlock (listening) 3	Sabina Ostwowska	
16	Unlock (speaking) 3	Sabina Ostwowska	
17	Unlock (reading) 3	Carolyn Westbrook	
18	Unlock (writing) 3	Carolyn Westbrook	
19	Solutions- Intermediate	Tim Falla, Paul A Davies	
	Kỹ năng tiếng 4 (English 4)		
20	Unlock (listening) 4	Lewis Lanford	

21	Unlock (speaking) 4	Lewis Lanford	
22	Unlock (reading) 4	Chris Sowton	
23	Unlock (writing) 4	Chris Sowton	
24	English Phonetics and Phonology	Peter Roach	
25	An Introduction to Semantics	Nguyễn Hòa	
26	An Insight into English Lexicology	Nguyễn Mạnh Hùng	
27	A University Grammar of English	Randolph Quirk & Sidney Greenbaum	
28	A University Grammar of English	Randolph Quirk & Sidney Greenbaum	
29	English and American Literature	Derek Allen	
30	Theory on Interpreting and Translation	Trường ĐH Hà Nội	
31	Văn hóa Anh (English Culture)	Britain - The Country and Its People: An Introduction for Learners of English	
32	Văn hóa Mỹ (American Culture)	American Ways	
33	Market Leader Pre-intermediate	David Cotton – David Falvey – Simon Kent	
34	English for Hotels and Restaurants	Robert Majure – Jess Martin	
35	Research Methodology A step-by-step guide for beginners	Ranjit Kumar	
36	Giáo trình Hán ngữ - Tập 1 Quyển thượng	Hanyu Jiaocheng	
37	Giáo trình Hán ngữ - Tập 1 Quyển thượng	Hanyu Jiaocheng	
38	Giáo trình Hán ngữ - Tập 2 Quyển thượng	Hanyu Jiaocheng	

PHẦN II
NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC, GDQP)	23
	Học phần bắt buộc	15
	Học phần tự chọn	08
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	110
1	Kiến thức cơ sở ngành	8
2	Kiến thức ngành	57
3	Kiến thức chuyên ngành	25
	Học phần bắt buộc	23
	Học phần tự chọn	2
4	Kiến thức bổ trợ	6
	Học phần tự chọn	3
	Học phần bắt buộc	3
5	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/HP thay thế Khóa luận tốt nghiệp	10
	Thực tập	3
	Khóa luận tốt nghiệp/các môn thay thế	7
	Tổng số:	129

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành... Tự học, tự nghiên cứu		
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I.	Kiến thức giáo dục đại cương		23						
	Học phần bắt buộc		15						
1	1050001	Triết học Mác-Lênin (Phylosophy of Marxism and Leninism)	3	15	3	27	0	70	
2	1050002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	2	15	2	13	0	45	
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	2	15	3	13	0	45	
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnam communist party)	2	15	2	13	0	45	
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	15	2	13	0	45	
6	1030001	Tin học (Information Technology)	2	15	15	0	0	30	
7	1040006	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Method of science studies)	2	30	0	0	0	30	
	Học phần tự chọn: Ngoại Ngữ 2 (Second foreign language)		8						
		1. Tiếng Trung:							
9	1040008	Tiếng Trung 1.1	3	30	15	0	0	60	
10	1040009	Tiếng Trung 1.2	2	20	10	0	0	45	
11	1040010	Tiếng Trung 2	3	30	15	0	0	60	
		2. Tiếng Nhật:							
12	1040011	Tiếng Nhật 1.1	3	30	15	0	0	60	
13	1040012	Tiếng Nhật 1.2	2	20	10	0	0	45	
14	1040013	Tiếng Nhật 2	3	30	15	0	0	60	
		3. Tiếng Hàn:							
15	1040014	Tiếng Hàn 1.1	3	30	15	0	0	60	

16	1040015	Tiếng Hàn 1.2	2	20	10	0	0	45	
17	1040016	Tiếng Hàn 2	3	30	15	0	0	60	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp								
1	Kiến thức cơ sở ngành		8						
18	1040101	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction To Vietnamese Culture)	2	25	05	0	0	40	
19	1040102	Tiếng Việt (Vietnamese)	2	25	05	0	0	40	
20	1040103	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction To Linguistics)	2	25	05	0	0	40	
21	1040104	Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrative Linguistics)	2	25	05	0	0	40	
2	Kiến thức ngành		57						
		Kỹ năng tiếng 1(English 1)	15						
22	1040201	Nghe 1 (Listening 1)	3	25	20	0	0	70	
23	1040205	Nói 1 (Speaking 1)	3	25	20	0	0	70	
24	1040209	Đọc 1 (Reading 1)	3	30	15	0	0	65	
25	1040213	Viết 1 (Writing 1)	3	30	15	0	0	40	
26	1040217	Kỹ năng tiếng tổng hợp 1	3	30	15	0	0	60	
		Kỹ năng tiếng 2 (English 2)	15						
27	1040202	Nghe 2 (Listening 2)	3	30	15	0	0	65	
28	1040206	Nói 2 (Speaking 2)	3	30	15	0	0	65	
29	1040210	Đọc 2 (Reading 2)	3	30	15	0	0	65	
30	1040214	Viết 2 (Writing 2)	2	20	10	0	0	40	
31	1040218	Kỹ năng tiếng tổng hợp 2	3	30	15	0	0	60	
		Kỹ năng tiếng 3 (English 3)	15						
32	1040203	Nghe 3 (Listening 3)	3	30	15	0	0	50	
33	1040207	Nói 3 (Speaking 3)	3	30	15	0	0	60	
34	1040211	Đọc 3 (Reading 3)	3	30	15	0	0	60	
35	1040215	Viết 3 (Writing 3)	3	20	10	0	0	40	
36	1040219	Kỹ năng tiếng tổng hợp 3	3	30	15	0	0	60	
		Kỹ năng tiếng 4 (English 4)	12						
37	1040204	Nghe 4 (Listening 4)	3	20	10	0	0	30	30
38	1040208	Nói 4 (Speaking 4)	3	20	10	0	0	30	30
39	1040212	Đọc 4 (Reading 4)	3	30	15	0	0	50	50
40	1040216	Viết 4 (Writing 4)	3	30	15	0	0	0	50
3	Kiến thức chuyên ngành		29						
	Học phần bắt buộc		27						
41	1040301	Ngữ âm - Âm vị học (Phonetics and phonology)	2	20	10	0	0	40	
42	1040302	Từ vựng	2	25	05	0			

		(Lexicon)					0	40	
43	1040303	Ngữ pháp 1 (Grammar 1)	3	30	15	0	0	60	
44	1040304	Ngữ pháp 2 (Grammar 2)	3	30	15	0	0	60	
45	1040305	Văn học Anh (English Literature)	3	30	15	0	0	60	
46	1040306	Nhập môn Biên-Phiên dịch (Introductory Translation and Interpreting)	2	30	0	0	0	45	
47	1040307	Biên dịch 1 (Translation Practice 1)	2	30	0	0	0	45	
48	1040308	Biên dịch 2 (Translation Practice 2)	2	30	0	0	0	45	
49	1040310	Phiên dịch 1 (Interpreting Practice 1)	2	30	0	0	0	45	
50	1040311	Phiên dịch 2 (Interpreting Practice 2)	2	30	0	0	0	45	
	Học phần Tự chọn		2						
51	1040313	Văn hoá văn minh các nước nói tiếng Anh (Cultures of English-speaking Countries)	2	20	10	0	0	40	
52	1040314	Đất nước học Anh Mỹ (British and American Cultural Studies)	2	20	10	0	0	40	
53	1040315	Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilization)	2	20	10	0	0	40	
4	Kiến thức bổ trợ:		6						
	Học phần bắt buộc		3						
54	1040401	Chuyên đề dịch (Project)	3	00	00	0	0	90	
	Học phần tự chọn		3						
55	1040003	Tiếng Anh thương mại (Enterprise English)	3	30	15	0	0	60	
56	1040004	Tiếng Anh Pháp Lý (Legal English)	3	30	15	0	0	60	
57	1040005	Tiếng Anh Tài Chính (Finance English)	3	30	15	0	0	60	
58	1040007	Tiếng Anh Quản Trị Kinh Doanh	3	30	15	0	0	60	

		Business Administration (English)					0	60	
5	Kiến thức tốt nghiệp		10						
59	1040501	Thực tập tốt nghiệp	3	0	0	0	0	45	
60	1040601	Khóa luận	7						
	Hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7						
	1040602	Lý thuyết tiếng (Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng)	3						
	1040603	Thực hành tiếng (Nghe, nói, đọc, viết)	4						
	Tổng cộng		129						

Kiến thức không tích lũy – 14 TC

- Giáo dục QP-AN: 8 tín chỉ
- Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ

3. Kế hoạch giảng dạy

3.1 Thời gian dự kiến

Thời gian đào tạo	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Dự kiến học kỳ	1	2	3	4	5	6	7	8
Chương trình Đào tạo Cử nhân: Tổng số tín chỉ: 129 tín chỉ	17	17	17	17	16	17	18	10
Các môn học dưới đây không tính điểm vào điểm trung bình trung tích lũy nhưng được tính làm điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cuối khóa (trừ kỹ năng bổ trợ). 1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: 02 tín chỉ và học kỳ 1 và 01 tín chỉ vào học kỳ 2 2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 08 tín chỉ								

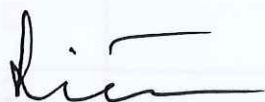
3.2. Kế hoạch giảng dạy: Chương trình đào tạo Cử nhân

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học kỳ 1		17	
1	Kỹ năng tiếng 1	3	
2	Tiếng Việt	2	
3	Nghe, Nói, Đọc, Viết 1	12	
Học kỳ 2		17	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	Triết học Mác-Lênin	3	
3	Nghe, Nói, Đọc, Viết 2	12	
Học kỳ 3		17	
1	Kỹ năng tiếng 2	3	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	Nghe, Nói, Đọc, Viết 3	12	
Học kỳ 4		17	
1	Kỹ năng tiếng 3	3	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
3	Nghe, Nói, Đọc, Viết 4	12	
Học kỳ 5		16	
1	Tin học	2	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	

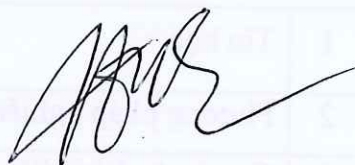
4	Ngữ pháp 1	3	
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	Tiếng Trung 1.1	3	
7	Dẫn luận ngôn ngữ	2	
Học kỳ 6		17	
1	Tiếng Trung 1.2	2	
2	Văn hóa văn minh những nước nói tiếng Anh	2	
3	Văn học Anh (Văn học trích giảng + văn học lịch sử)	3	
4	Ngữ âm	2	
5	Nhập môn Biên – Phiên dịch	2	
6	Biên dịch 1	2	
7	Phiên dịch 1	2	
8	Từ vựng	2	
Học kỳ 7		18	
1	Tiếng Trung 2	3	
2	Biên dịch 2	2	
3	Phiên dịch 2	2	
4	Tiếng Anh thương mại	3	
5	Chuyên đề dịch	3	
6	Ngữ pháp 2	3	
7	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	
Học kỳ 8		10	
1	Thực tập tốt nghiệp	3	
2	Chuyên đề tốt nghiệp	7	
Tổng cộng		129	

HIỆU TRƯỞNG 

TM. BAN CHỦ NHIỆM KHOA



GS. TS. Hoàng Thế Liên



ThS. Nguyễn Tố Như

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA
Ban hành kèm theo Quyết định số 253/QĐ-ĐHCV4 ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	THPT		TRUNG CẤP			CAO ĐẲNG		ĐẠI HỌC	
			Tin chi		Đúng Ngành Tin chi	Trái Ngành Tin chi	Đúng Ngành Tin chi	Trái Ngành Tin chi	Đúng Ngành Tin chi	Trái Ngành Tin chi	
I		Kiến thức giáo dục đại cương	26		20	20	16	16		11	
		Học phần bắt buộc	18		12	12	8	8		3	
1	1050001	Triết học Mác - Lênin	3		3	3	3	3		0	
2	1050002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		2	2	2	2		0	
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2	2	0	0		0	
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		0	0	0	0		0	
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		0	0	0	0		0	
6	1030001	Tin học	2		0	0	0	0		0	
7	1040006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		2	2	0	0		0	
8	1030002	Tổng quan Internet và Elearning *	3		3	3	3	3		3	
		Học phần tự chọn: Ngoại Ngữ 2	8		8	8	8	8		8	
		1. Tiếng Trung:									
9	1040008	Tiếng Trung 1.1	3		3	3	3	3		3	
10	1040009	Tiếng Trung 1.2	2		2	2	2	2		2	
11	1040010	Tiếng Trung 2	3		3	3	3	3		3	
		2. Tiếng Nhật:									
12	1040011	Tiếng Nhật 1.1	3		3	3	3	3		3	
13	1040012	Tiếng Nhật 1.2	2		2	2	2	2		2	
14	1040013	Tiếng Nhật 2	3		3	3	3	3		3	
		3. Tiếng Hàn:									
15	1040014	Tiếng Hàn 1.1	3		3	3	3	3		3	
16	1040015	Tiếng Hàn 1.2	2		2	2	2	2		2	
17	1040016	Tiếng Hàn 2	3		3	3	3	3		3	
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	65		44	61	29	58		46	
I		Kiến thức cơ sở của ngành	8		2	4	2	4		4	
18	1040101	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		0	0	0	0		0	
19	1040102	Tiếng Việt	2		0	0	0	0		0	
20	1040103	Dẫn luận ngôn ngữ	2		0	2	0	2		2	
21	1040104	Ngôn ngữ học đối chiếu	2		2	2	2	2		2	
2		Kiến thức ngành	57		42	57	27	54		42	
		Kỹ năng tiếng anh 1	15		0	15	0	12		0	
22	1040201	Nghe 1	3		0	3	0	3		0	
23	1040205	Nói 1	3		0	3	0	3		0	
24	1040209	Đọc 1	3		0	3	0	3		0	
25	1040213	Viết 1	3		0	3	0	3		0	
26	1040217	Kỹ năng tiếng tổng hợp 1	3		0	3	0	0		0	

	Kỹ năng tiếng anh 2		15	15	15	0	15	15
27	1040202 Nghe 2		3	3	3	0	3	3
28	1040206 Nói 2		3	3	3	0	3	3
29	1040210 Đọc 2		3	3	3	0	3	3
30	1040214 Viết 2		3	3	3	0	3	3
31	1040218 Kỹ năng tiếng tổng hợp 2		3	3	3	0	3	3
	Kỹ năng tiếng anh 3		15	15	15	15	15	15
32	1040203 Nghe 3		3	3	3	3	3	3
33	1040207 Nói 3		3	3	3	3	3	3
34	1040211 Đọc 3		3	3	3	3	3	3
35	1040215 Viết 3		3	3	3	3	3	3
36	1040219 Kỹ năng tiếng tổng hợp 3		3	3	3	3	3	3
	Kỹ năng tiếng anh 4		12	12	12	12	12	12
37	1040204 Nghe 4		3	3	3	3	3	3
38	1040208 Nói 4		3	3	3	3	3	3
39	1040212 Đọc 4		3	3	3	3	3	3
40	1040216 Viết 4		3	3	3	3	3	3
	Kiến thức chuyên ngành		25	22	25	18	25	25
III	Kiến thức chuyên ngành		23	20	23	16	23	23
3.1	Học phần bắt buộc		2	2	2	2	2	2
41	1040301 Ngữ âm - Âm vị học		2	2	2	2	2	2
42	1040302 Từ vựng		2	2	2	2	2	2
43	1040303 Ngữ pháp 1		3	0	3	0	3	3
44	1040304 Ngữ pháp 2		3	3	3	3	3	3
45	1040305 Văn học Anh		3	3	3	3	3	3
46	1040306 Nhập môn Biên - Phiên dịch		2	2	2	2	2	2
47	1040307 Biên dịch 1		2	2	2	0	2	2
48	1040308 Biên dịch 2		2	2	2	0	2	2
49	1040310 Phiên dịch 1		2	2	2	2	2	2
50	1040311 Phiên dịch 2		2	2	2	2	2	2
3.2.	Học phần tự chọn		2	2	2	2	2	2
51	1040313 Văn hóa văn minh những nước nói tiếng Anh		2	2	2	2	2	2
52	1040314 Đất nước học Anh Mỹ		2	2	2	2	2	2
53	1040315 Lịch sử văn minh thế giới		2	2	2	2	2	2
IV	Kiến thức bổ trợ		6	6	6	6	6	6
4.1	Học phần bắt buộc		3	3	3	3	3	3
54	1040401 Chuyên đề dịch (Project)		3	3	3	3	3	3
4.2	Học phần tự chọn		3	3	3	3	3	3
55	1040003 Tiếng Anh thương mại		3	3	3	3	3	3
56	1040004 Tiếng Anh Pháp Lý		3	3	3	3	3	3
57	1040005 Tiếng Anh Tài Chính		3	3	3	3	3	3
58	1040007 Tiếng Anh Quản Trị Kinh Doanh		3	3	3	3	3	3
V	Kiến thức tốt nghiệp		10	10	10	10	10	10
59	1040501 Thực tập tốt nghiệp		3	3	3	3	3	3
	1040601 Khoa luận tốt nghiệp		7	7	7	7	7	7

Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7	7	7	7	7	7
Đ	1040602	Lý thuyết tiếng (Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng)	3	3	3	3	3
	1040603	Thực hành tiếng (Nghe, nói, đọc, viết)	4	4	4	4	4
TỔNG		132	102	122	79	115	98
Thời gian đào tạo dự kiến (năm)		3-4	2-2.5	2.5-3	1.5-2	2.5	2-2.5

* Học phần áp dụng cho hệ đào tạo từ xa

* Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành các học phần theo khung chương trình đào tạo và có Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQPAN) và Giáo dục thể chất (GDTC), cụ thể:

- Sinh viên đầu vào Đại học, nộp chứng chỉ GDQPAN và GDTC.

- Sinh viên đầu vào THPT, Trung cấp, Cao đẳng sẽ học bổ sung Kiến thức không tích lũy, quy định cụ thể như sau:

TT	KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LŨY			THPT	TRUNG CẤP	CAO ĐẲNG
1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh			8 TC	6 TC	4 TC
2	Giáo dục thể chất			3 TC	2 TC	1 TC

KHOA NGOẠI NGỮ
PHÓ TRƯỞNG KHOA



Ths. Nguyễn Tô Như

TỔ BỘ MÔN TIẾNG ANH
TỔ TRƯỞNG



Ths. Đào Thị Phương

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - HÌNH THỨC VỮA LÀM VỮA HỌC
Ban hành kèm theo Quyết định số 259/QĐ-ĐHCVL ngày 24 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	THPT		TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		ĐẠI HỌC
			Tin chỉ	Đúng Ngành	Tin chỉ	Đúng Ngành	Tin chỉ	Đúng Ngành	Tin chỉ
I		Kiến thức giáo dục đại cương	23	17	17	13	13	8	
		Học phần bắt buộc	15	9	9	5	5	0	
1	1050001	Triết học Mác - Lênin	3	3	3	3	3	0	
2	1050002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2	2	2	0	
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	2	0	0	0	
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	0	0	0	0	
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	0	0	0	0	
6	1030001	Tin học	2	0	0	0	0	0	
7	1040006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	2	0	0	0	
		Học phần tự chọn: Ngoại Ngữ 2	8	8	8	8	8	8	
		1. Tiếng Trung:							
9	1040008	Tiếng Trung 1.1	3	3	3	3	3	3	
10	1040009	Tiếng Trung 1.2	2	2	2	2	2	2	
11	1040010	Tiếng Trung 2	3	3	3	3	3	3	
		2. Tiếng Nhật:							
12	1040011	Tiếng Nhật 1.1	3	3	3	3	3	3	
13	1040012	Tiếng Nhật 1.2	2	2	2	2	2	2	
14	1040013	Tiếng Nhật 2	3	3	3	3	3	3	
		3. Tiếng Hàn:							
15	1040014	Tiếng Hàn 1.1	3	3	3	3	3	3	
16	1040015	Tiếng Hàn 1.2	2	2	2	2	2	2	
17	1040016	Tiếng Hàn 2	3	3	3	3	3	3	
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	65	44	61	29	58	46	
1		Kiến thức cơ sở của ngành	8	2	4	2	4	4	
18	1040101	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	0	0	0	0	0	
19	1040102	Tiếng Việt	2	0	0	0	0	0	
20	1040103	Dẫn luận ngôn ngữ	2	0	2	0	2	2	
21	1040104	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	2	2	2	2	
2		Kiến thức ngành	57	42	57	27	54	42	
		Kỹ năng tiếng anh 1	15	0	15	0	12	0	
22	1040201	Nghe 1	3	0	3	0	3	0	
23	1040205	Nói 1	3	0	3	0	3	0	
24	1040209	Đọc 1	3	0	3	0	3	0	
25	1040213	Viết 1	3	0	3	0	3	0	
26	1040217	Kỹ năng tiếng tổng hợp 1	3	0	3	0	0	0	

	Kỹ năng tiếng anh 2	15	15	15	0	15	15
27	1040202 Nghe 2	3	3	3	0	3	3
28	1040206 Nói 2	3	3	3	0	3	3
29	1040210 Đọc 2	3	3	3	0	3	3
30	1040214 Viết 2	3	3	3	0	3	3
31	1040218 Kỹ năng tiếng tổng hợp 2	3	3	3	0	3	3
	Kỹ năng tiếng anh 3	15	15	15	15	15	15
32	1040203 Nghe 3	3	3	3	3	3	3
33	1040207 Nói 3	3	3	3	3	3	3
34	1040211 Đọc 3	3	3	3	3	3	3
35	1040215 Viết 3	3	3	3	3	3	3
36	1040219 Kỹ năng tiếng tổng hợp 3	3	3	3	3	3	3
	Kỹ năng tiếng anh 4	12	12	12	12	12	12
37	1040204 Nghe 4	3	3	3	3	3	3
38	1040208 Nói 4	3	3	3	3	3	3
39	1040212 Đọc 4	3	3	3	3	3	3
40	1040216 Viết 4	3	3	3	3	3	3
III	Kiến thức chuyên ngành	25	22	25	18	25	25
3,1	Học phần bắt buộc	23	20	23	16	23	23
41	1040301 Ngữ âm - Âm vị học	2	2	2	2	2	2
42	1040302 Từ vựng	2	2	2	2	2	2
43	1040303 Ngữ pháp 1	3	0	3	0	3	3
44	1040304 Ngữ pháp 2	3	3	3	3	3	3
45	1040305 Văn học Anh	3	3	3	3	3	3
46	1040306 Nhập môn Biên - Phiên dịch	2	2	2	2	2	2
47	1040307 Biên dịch 1	2	2	2	0	2	2
48	1040308 Biên dịch 2	2	2	2	2	2	2
49	1040310 Phiên dịch 1	2	2	2	0	2	2
50	1040311 Phiên dịch 2	2	2	2	2	2	2
3.2.	Học phần tự chọn	2	2	2	2	2	2
51	1040313 Văn hóa văn minh những nước nói tiếng Anh	2	2	2	2	2	2
52	1040314 Đất nước học Anh Mỹ	2	2	2	2	2	2
53	1040315 Lịch sử văn minh thế giới	2	2	2	2	2	2
IV	Kiến thức bổ trợ	6	6	6	6	6	6
4.2	Học phần bắt buộc	3	3	3	3	3	3
54	1040401 Chuyên đề dịch (Project)	3	3	3	3	3	3
4.1	Học phần tự chọn	3	3	3	3	3	3
55	1040003 Tiếng Anh thương mại	3	3	3	3	3	3
56	1040004 Tiếng Anh Pháp Lý	3	3	3	3	3	3
57	1040005 Tiếng Anh Tài Chính	3	3	3	3	3	3
58	1040007 Tiếng Anh Quản Trị Kinh Doanh	3	3	3	3	3	3
V	Kiến thức tốt nghiệp	10	10	10	10	10	10
59	1040501 Thực tập tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3
	1040601 Khoa luận tốt nghiệp	7	7	7	7	7	7

	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7	7	7	7	7	7	7
60	1040602 Lý thuyết tiếng (Nghe, nói, đọc, viết)	3	3	3	3	3	3	3
	1040603 Thực hành tiếng (Nghe, nói, đọc, viết)	4	4	4	4	4	4	4
	TỔNG	129	99	119	76	112	95	95
	Thời gian đào tạo dự kiến (năm)	3-4	2-2.5	2.5-3	1.5-2	2.5	2-2.5	2-2.5

* Học phần áp dụng cho hệ đào tạo từ xa

* Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành các học phần theo Khung chương trình đào tạo và có Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQPAN) và Giáo dục thể chất (GDTCT), cụ thể:

- Sinh viên đầu vào Đại học, nộp chứng chỉ GDQPAN và GDTCT.

- Sinh viên đầu vào THPT, Trung cấp, Cao đẳng sẽ học bổ sung Kiến thức không tích lũy, quy định cụ thể như sau:

TT	Kiến thức không tích lũy	THPT	TRUNG CẤP	CAO ĐẲNG
1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8 TC	6 TC	4 TC
2	Giáo dục thể chất	3 TC	2 TC	1 TC

KHOA NGOẠI NGỮ
PHÓ TRƯỞNG KHOA

ThS. Nguyễn Tô Như

TỔ BỘ MÔN TIẾNG ANH
TỔ TRƯỞNG

ThS. Đào Thị Phương

